

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày 11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số /QĐ-BTC ngày 11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày 11/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, Kỳ họp thứ 15 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021, gồm:

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách địa phương là: | 10.610.073 triệu đồng. |
| a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh là: | 9.924.328 triệu đồng; |
| b) Tổng thu ngân sách cấp huyện là: | 3.931.841 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: | 685.745 triệu đồng; |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: | 3.246.096 triệu đồng. |
| 2. Tổng chi ngân sách địa phương: | 10.610.073 triệu đồng. |
| a) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là: | 9.924.328 triệu đồng; |

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh là: 6.678.232 triệu đồng;
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện: 3.246.096 triệu đồng;

Cân đối dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh, huyện và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2021 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Biểu mẫu số 30, 33, 34, 37 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP.

- b) Tổng chi ngân sách huyện, thành phố là: 3.931.841 triệu đồng.

Phân bổ số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố năm 2021 theo Biểu mẫu số 32, 39, 41 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, thành phố theo đúng thời hạn luật định và các quy định hiện hành. Chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách trước ngày 31/12/2020 và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự phòng ngân sách và một số khoản kinh phí của ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết như: chương trình mục tiêu, chi đảm bảo xã hội, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu sửa chữa, thủy lợi phí và kinh phí đào tạo, Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong quản lý và sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, TP Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Hiện

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	10.693.249	11.059.151	9.924.328	-1.134.823	89,74
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.601.910	4.494.340	4.333.855	-160.485	96,43
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.950.299	6.063.089	5.354.350	-708.739	88,31
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.325.428	3.325.428	3.325.428	0	100,00
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương đầu năm	302.470	302.470	337.756	35.286	111,67
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.322.401	2.435.191	1.691.166	-744.025	69,45
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	120.040	480.722	146.123	-334.599	30,40
6	Thu từ nguồn vay	21.000	21.000	90.000	69.000	
II	Chi ngân sách	10.693.249	11.059.151	9.924.328	-768.921	92,81
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.499.795	7.569.543	6.678.232	-821.563	89,05
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.193.453	3.193.453	3.246.096	52.642	101,65
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.977.133	2.977.133	2.969.914	-7.218	99,76
-	Chi bổ sung có mục tiêu	216.321	216.321	276.181	59.860	127,67
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		296.155		0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	3.919.503	4.078.980	3.931.841	-147.139	100,31
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	726.050	764.380	685.745	-78.635	94,45
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.193.453	3.193.453	3.246.096	52.643	101,65
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.977.133	2.977.133	2.969.914	-7.218	99,76
-	Thu bổ sung có mục tiêu	216.321	216.321	276.181	59.861	127,67
3	Thu kết dư		121.147			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	3.919.503	4.078.980	3.931.841	12.338	100,31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	Bao gồm														II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	II
	TỔNG SỐ	884.000	884.000	0	0	0	313.400	125.300	0	175.000	49.200	141.200	0	78.900	1.000	0	0	
1	Thành phố Cà Mau	439.000	439.000				165.700	67.000		95.000	16.000	77.900		17.000	400			
2	Huyện Thới Bình	61.100	61.100				16.800	7.700		11.500	4.300	11.000		9.800	0			
3	Huyện U Minh	49.000	49.000				19.100	5.800		8.300	3.200	6.600		6.000	0			
4	Huyện Trần Văn Thời	96.800	96.800				37.300	12.000		15.000	6.300	16.200		9.700	300			
5	Huyện Cái Nước	53.200	53.200				13.500	7.500		11.000	4.400	9.000		7.800	0			
6	Huyện Phú Tân	39.000	39.000				12.000	5.600		7.000	3.400	4.000		7.000	0			
7	Huyện Đầm Dơi	79.600	79.600				24.000	11.000		15.600	6.200	12.300		10.200	300			
8	Huyện Năm Căn	39.000	39.000				14.000	6.400		7.000	3.100	3.000		5.500	0			
9	Huyện Ngọc Hiển	27.300	27.300				11.000	2.300		4.600	2.300	1.200		5.900	0			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSĐP	10.610.073	6.678.232	3.931.841
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	8.918.907	4.987.066	3.931.841
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.452.097	2.097.700	354.397
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.215.397	1.861.000	354.397
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung ⁽¹⁾	702.097	471.000	231.097
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện	123.300		123.300
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.300.000	1.300.000	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	90.000	90.000	
2	Chi bổ sung quỹ phát triển đất từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh	236.700	236.700	
II	Chi thường xuyên	6.287.956	2.782.192	3.505.764
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.400.065	438.128	1.961.937
2	Chi khoa học và công nghệ	34.736	28.772	5.964
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.973	2.973	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	174.881	103.201	71.680
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.691.166	1.691.166	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.691.166	1.691.166	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	265.000	265.000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.122.626	1.122.626	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	303.540	303.540	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Ghi chú: (1) năm 2020 đã bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn là 29.939 triệu đồng. Năm 2021 không phát sinh chi trả nợ gốc.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	TỔNG CHI NSDP	8.233.162
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.246.096
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.987.066
I	Chi đầu tư phát triển	2.097.700
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.861.000
2	Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	236.700
II	Chi thường xuyên	2.782.192
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	438.128
-	Chi khoa học và công nghệ	28.772
-	Chi quốc phòng	68.857
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.734
-	Chi y tế, dân số và gia đình	563.095
-	Chi văn hóa thông tin	38.647
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.780
-	Chi thể dục thể thao	20.040
-	Chi bảo vệ môi trường	33.409
-	Chi các hoạt động kinh tế	995.668
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	413.020
-	Chi bảo đảm xã hội	123.950
-	Chi thường xuyên khác	29.091
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.973
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	103.201
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2021 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	2.782.192	438.128	28.772	68.857	20.734	563.095	38.647	8.780	20.040	33.409	995.668	164.800	320.166	413.020	123.950	29.091
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.773										1.213			6.560		
	- Kinh phí thường xuyên	5.204													5.204		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	105													105		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới và xúc tiến đầu tư	335	0									265			70		
	- Kinh phí Ban chỉ đạo	100													100		
	- Đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật phục vụ hoạt động khởi nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh doanh nghiệp. đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế giai đoạn 2017 - 2021	150													150		
	- Tích đóng hồ sơ	948										948					
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	932													932		

	- Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường	150													150		
	- Bảo hiểm y tế học sinh	12.000				12.000											
	- Các chế độ học sinh trường chuyên biệt	17.535	17.535														
	- Bồi dưỡng đào tạo cho giáo viên, cán bộ quản lý	6.520	6.520														
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	14.167	14.167														
	- Hoàn ứng mua sắm	0	0							0							
	- Hỗ trợ tình Khâm Muộn	1.000	0														1.000
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	75.718	0			376				1.846				8.581	64.914		
	- Kinh phí thường xuyên	26.294	0							1.330				7.565	17.399		
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	10.504								116				533	9.855		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75												75			
	- Kinh phí của Trung tâm Dịch vụ việc làm	400								400							
	- Kinh phí mua bảo hiểm y tế	376	0			376											
	- Phát hành chính, trang phục thanh tra	121												121			
	- Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc Sở	37.947												287	37.660		
7	Sở Nội vụ	70.754	37.134							2.031				31.589			
	- Kinh phí thường xuyên	9.916								1.505				8.411			
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	232								116				116			
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75												75			
	- Kinh phí khen thưởng của tỉnh	20.000												20.000			
	- Tích đóng hồ sơ, quản lý kho hồ sơ	260								260							
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ địa giới hành chính tỉnh Cà Mau (Sở Nội vụ)	150								150							
	- Kinh phí hoạt động tôn giáo, trang phục thanh tra, kiểm tra công vụ, đối thoại thanh niên, an toàn khu, quản lý trụ sở	2.987												2.987			
	- Kinh phí đào tạo	37.134	37.134														
8	Thanh tra Nhà nước tỉnh Cà Mau	7.498												7.498			
	- Kinh phí thường xuyên	5.732												5.732			

	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	65													65		
	- Xử phạt vi phạm hành chính, trích thanh tra và khảo sát đơn giá vật liệu xây dựng	338													338		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	17.380								17.380							
13	Sở Giao thông vận tải	13.972								2.300	2.300	0		11.672			
	- Kinh phí thường xuyên	11.070								0	0			11.070			
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	237												237			
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75												75			
	- Trang phục thanh tra	250												250			
	- Trang phục thanh tra, trích công tác thanh tra	40												40			
	- Kinh phí thu lệ phí	2.300								2.300	2.300						
14	Sở Y tế	223.734						211.831		1.688				10.215			
	- Kinh phí thường xuyên	194.608						185.185						9.424			
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	971						552						418			
	- Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	7.000						7.000									
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, hoàng ứng	90								0				90			
	- Một số nhiệm vụ được giao	19.094						19.094									
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	283												283			
	- Kinh phí hoạt động của Ban soạn thảo xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Cà Mau	1.688								1.688							
15	Sở Khoa học và Công nghệ	34.415	24.727							0	4.162			5.526			
	- Kinh phí thường xuyên	8.999								3.842				5.157			
	- Hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	407								290				116			
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, phạt vi phạm hành chính, phòng cháy, chữa cháy	253												253			
	- Đề án nâng cao năng lực sản xuất và cung ứng giống Keo lai nuôi cây mô, góp phần phát triển ngành hàng chủ lực tỉnh Cà Mau	0								0	0						
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đề tài khoa học	24.727	24.727														
	- Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	30								30							

- Bia ấn loát Nam Bộ	10.000											10.000					
- Nạo vét cống rãnh thoát nước	15.000											15.000					
- Hệ thống điện chiếu sáng đô thị	20.000											20.000					
- Thực hiện một số nhiệm vụ được giao	120.526											120.526					

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phân NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	884.000	685.745	376.500	309.245	309.245	2.969.914	276.181	0	3.931.840
1	Thành phố Cà Mau	439.000	351.700	187.300	164.400	164.400	305.129	78.117		734.946
2	Huyện Thới Bình	61.100	43.580	27.000	16.580	16.580	370.953	30.097		444.630
3	Huyện U Minh	49.000	37.900	19.100	18.800	18.800	294.878	19.765		352.543
4	Huyện Trần Văn Thời	96.800	76.200	40.500	35.700	35.700	464.096	34.672		574.968
5	Huyện Cái Nước	53.200	38.550	25.200	13.350	13.350	367.631	38.392		444.574
6	Huyện Phú Tân	39.000	27.450	15.600	11.850	11.850	280.965	20.749		329.164
7	Huyện Đầm Dơi	79.600	61.420	37.500	23.920	23.920	459.868	32.043		553.331
8	Huyện Năm Căn	39.000	27.980	14.100	13.880	13.880	221.715	12.525		262.220
9	Huyện Ngọc Hiển	27.300	20.965	10.200	10.765	10.765	204.679	9.820		235.464

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên						Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A		$1=2+15+19$	$2=3+9+12+13+14$	$3=6+7+8$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	$15=16+17+18$	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	3.931.840	3.931.840	354.397	0	0	231.097	0	123.300	3.505.763	1.961.937	5.964	0	71.680	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Cà Mau	734.946	734.946	107.838			41.238		66.600	614.229	332.832	700		12.879		0				
2	Huyện Thới Bình	444.630	444.630	33.074			23.174		9.900	403.428	233.819	658		8.128		0				
3	Huyện U Minh	352.543	352.543	30.421			24.481		5.940	315.596	179.227	658		6.525		0				
4	Huyện Trần Văn Thời	574.968	574.968	46.606			32.206		14.400	517.768	315.293	700		10.594		0				
5	Huyện Cái Nước	444.574	444.574	27.907			19.807		8.100	408.702	242.879	658		7.964		0				
6	Huyện Phú Tân	329.164	329.164	22.070			18.470		3.600	301.047	158.469	658		6.047		0				
7	Huyện Đầm Dơi	553.331	553.331	38.473			27.493		10.980	504.636	296.710	700		10.221		0				
8	Huyện Năm Căn	262.220	262.220	24.627			21.927		2.700	232.698	112.149	616		4.896		0				
9	Huyện Ngọc Hiển	235.464	235.464	23.381			22.301		1.080	207.658	90.558	616		4.425		0				